

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 16 /TB-UBND ngày 19 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.130.161	25.588.864	252,6	173,2
I	Thu cân đối NSNN	10.130.161	18.930.178	186,9	176,4
1	Thu nội địa	3.663.848	4.978.445	135,9	161,7
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	6.450.000	13.951.451	216,3	182,3
4	Thu viện trợ	16.313	282	1,7	102,2
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.658.686		164,8
B	TỔNG CHI NSDP	19.438.274	17.327.980	90,9	141,5
I	Chi cân đối NSDP	14.478.083	13.958.763	96,4	136,2
1	Chi đầu tư phát triển	2.414.848	760.699	31,5	78,1
2	Chi thường xuyên	11.790.056	13.148.357	111,5	144,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	1.911	63,7	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	268.779	46.396	17,3	29,6
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	4.960.191	3.369.217	67,9	168,7
C	BỘI CHI NSDP	25.300	6.099	24,1	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	10.100	10.425	103,2	100,2

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 16 /TB-UBND ngày 19 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.113.848	18.930.178	187,2	176,4
I	Thu nội địa	3.663.848	4.978.445	135,9	161,7
1	Thu từ khu vực DNNN	213.000	261.805	122,9	134,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.000	16.135	230,5	153,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	520.000	984.497	189,3	146,4
4	Thuế thu nhập cá nhân	140.000	196.598	140,4	122,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	184.000	132.287	71,9	114,0
6	Lệ phí trước bạ	128.000	264.491	206,6	158,7
7	Các loại phí, lệ phí	620.000	986.514	96,7	112,3
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.592.848	972.015	61,0	171,8
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	7.947	132,5	89,0
-	Thu tiền sử dụng đất	1.546.848	856.084	55,3	170,2
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000	107.981	270,0	200,5
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		3		100,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.000	98.326	234,1	133,9
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	4.087	408,7	155,7
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.000	23.410	146,3	120,5
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0			
13	Thu khác ngân sách	200.000	1.038.280	519,1	313,9
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.450.000	13.951.451	216,3	182,3
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.825.000	10.357.021	214,7	177,2

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
2	Thuế xuất khẩu	110.000	17.751	16,1	20,3
3	Thuế nhập khẩu	1.464.000	3.475.663	237,4	212,5
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	30.000	15.223	50,7	69,2
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000	3.256	325,6	208,1
6	Thu khác	20.000	82.537		129,6
IV	Thu viện trợ	16.313	282		102,2
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.445.448	4.700.694	136,4	167,1
1	Từ các khoản thu phân chia	945.800	1.342.456	141,9	155,7
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.499.648	3.358.238	134,3	172,2

Ghi chú: Thu khác ngân sách bao gồm: Thu các khoản huy động đóng góp: 716.162 triệu đồng.

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 16 /TB-UBND ngày 19 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	19.438.274	17.327.980	90,9	141,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.478.083	13.958.763	96,4	136,2
I	Chi đầu tư phát triển	2.414.848	760.699	31,5	78,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.414.848	760.699	31,5	78,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11.790.056	13.148.357	111,5	144,3
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.026.401	5.478.486	90,9	120,3
2	Chi khoa học và công nghệ	17.391	18.631	107,1	86,4
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	903.249	1.054.247	116,7	118,6
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	142.631	186.905	131,0	145,5
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	51.414	27.590	53,7	61,1
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.037	34.212	113,9	116,6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	128.045	128.521	100,4	104,8
8	Chi sự nghiệp kinh tế	894.543	910.174	101,7	167,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.406.262	4.091.961	170,1	224,3
10	Chi bảo đảm xã hội	372.056	551.200	148,1	149,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	1.911	63,7	74,1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	268.779	46.396	17,3	29,6
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	4.960.191	3.369.217	67,9	168,7
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	808.087	677.654	83,9	73,1
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	3.616.022	2.615.998	72,3	267,2
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	536.082	75.565	14,10	83,0